



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

Hà Nội, tháng 04 năm 2024

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6 - 22 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 140.676.672.802 | 136.793.794.858 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 25.470.630.349 | 55.119.520.832 |
| 1. Tiền | 111 | | 25.470.630.349 | 55.119.520.832 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 40.000.000.000 | 60.360.986.301 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 40.000.000.000 | 60.360.986.301 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 72.311.106.853 | 18.625.577.331 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 43.417.163.951 | 39.036.186.215 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.340.432.466 | 2.621.957.865 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 61.381.378.724 | 10.795.301.539 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (33.827.868.288) | (33.827.868.288) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 2.852.655.947 | 2.626.770.199 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.852.655.947 | 2.626.770.199 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 42.279.653 | 60.940.195 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 42.279.653 | 11.800.195 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | - | 49.140.000 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.028.063.213 | 3.125.851.186 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 1.946.164.150 | 2.043.952.123 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.946.164.150 | 2.043.952.123 |
| - Nguyên giá | 222 | | 19.532.739.770 | 19.532.739.770 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (17.586.575.620) | (17.488.787.647) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 522.000.000 | 522.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (522.000.000) | (522.000.000) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.081.899.063 | 1.081.899.063 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 1.081.899.063 | 1.081.899.063 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 143.704.736.015 | 139.919.646.044 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 51.740.546.550 | 47.302.358.583 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 49.638.635.188 | 45.267.847.221 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 38.902.929.593 | 30.283.035.905 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.935.866.189 | 6.225.801.728 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 1.460.795.523 | 586.027.050 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.316.602.778 | 4.927.807.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 705.867.466 | 65.837.383 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | 378.854.084 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 780.139.627 | 609.308.227 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.157.579.928 | 2.570.029.928 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.101.911.362 | 2.034.511.362 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 2.101.911.362 | 2.034.511.362 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 91.964.189.465 | 92.617.287.461 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 91.964.189.465 | 92.617.287.461 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 23.590.195.705 | 23.590.195.705 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.252.394.869 | 3.252.394.869 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.121.598.891 | 5.774.696.887 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 5.774.696.887 | 2.254.061.143 |
| - LNST chưa phân phối kỳ nay | 421b | | (653.097.996) | 3.520.635.744 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 143.704.736.015 | 139.919.646.044 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập



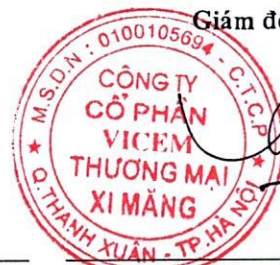
Đinh Ngọc Sơn

Phụ trách P.TCKT



Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01 năm 2024

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã | Thuyết số minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|----|-------------------|--------------------|----------------------|---|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 79.868.810.445 | 111.356.460.955 | 79.868.810.445 | 111.356.460.955 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 4.275.160.080 | 5.880.044.500 | 4.275.160.080 | 5.880.044.500 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 75.593.650.365 | 105.476.416.455 | 75.593.650.365 | 105.476.416.455 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 72.601.998.188 | 101.347.335.566 | 72.601.998.188 | 101.347.335.566 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2.991.652.177 | 4.129.080.889 | 2.991.652.177 | 4.129.080.889 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 1.125.772.938 | 1.690.505.761 | 1.125.772.938 | 1.690.505.761 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 278.815.460 | 331.857.960 | 278.815.460 | 331.857.960 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 1.993.393.681 | 2.319.059.670 | 1.993.393.681 | 2.319.059.670 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 2.515.327.002 | 2.373.992.115 | 2.515.327.002 | 2.373.992.115 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (670.111.028) | 794.676.905 | (670.111.028) | 794.676.905 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 40.739.700 | 22.150.721 | 40.739.700 | 22.150.721 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 23.726.668 | 2.160.000 | 23.726.668 | 2.160.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 17.013.032 | 19.990.721 | 17.013.032 | 19.990.721 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (653.097.996) | 814.667.626 | (653.097.996) | 814.667.626 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | - | 173.733.525 | - | 173.733.525 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (653.097.996) | 640.934.101 | (653.097.996) | 640.934.101 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | (109) | 107 | (109) | 107 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập



Đinh Ngọc Sơn

Phụ trách P.TCKT



Phan Thái Hoàng



Giám đốc

Trịnh Ngọc Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|-------|--|--|
| | | | |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (653.097.996) | 814.667.626 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 97.787.973 | 35.123.958 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.083.057.138) | (1.555.662.241) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (1.638.367.161) | (705.870.657) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (55.384.937.898) | (12.355.319.930) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (225.885.748) | (64.522.784) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế | 11 | 5.144.495.198 | (2.654.844.225) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (293.857.231) | (232.377.664) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 3.000.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (412.450.000) | (3.258.300.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (52.811.002.840) | (16.271.235.260) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | - |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (20.000.000.000) | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 40.360.986.301 | 10.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.801.126.056 | 3.327.689.591 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 23.162.112.357 | 13.327.689.591 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (29.648.890.483) | (2.943.545.669) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 55.119.520.832 | 31.607.838.240 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 25.470.630.349 | 28.664.292.571 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập

Phụ trách P.TCKT

Giám đốc

Đinh Ngọc Sơn

Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2023.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại Số 56, đường Phú Xá, tổ 15, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 06 |

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 961.250.507 | 243.051.634 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.509.379.842 | 54.876.469.198 |
| Cộng | 25.470.630.349 | 55.119.520.832 |

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại NH NN&PTNT-CN Hội Sở | - | 10.360.986.301 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TPBank-CN Hoàn Kiếm | 40.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 40.000.000.000 | 60.360.986.301 |

7. Phải thu của khách hàng

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyễn Cao Sơn - CH65 (Công ty TNHH Đức Nga) | 5.183.454.449 | 5.183.454.449 |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh | 4.728.477.664 | 4.728.477.664 |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đức Trung | 4.350.553.553 | - |
| Công ty TNHH Nhung Anh | 3.926.966.338 | 5.233.302.223 |
| Công ty TNHH Nam Sơn 668 | 2.338.332.140 | 2.127.060.900 |
| Công ty TNHH Tùng Nam | 1.971.180.250 | 1.971.180.250 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Nam | 1.717.046.100 | 1.717.046.100 |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và vận tải Thành Anh | 1.621.701.918 | - |
| Hoàng Thị Loan - CH72 | 1.557.400.000 | 1.557.400.000 |
| Khác | 16.022.051.539 | 16.518.264.629 |
| Cộng | 43.417.163.951 | 39.036.186.215 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. Phải thu khác

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyễn Tuấn Anh | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 |
| Ngân hàng Agribank - Sở giao dịch | - | - | 226.068.919 | - |
| Ngân hàng TPBank CN Hoàn Kiếm | 1.528.109.591 | - | 3.020.109.590 | - |
| Thuế thu nhập phải thu CBCNV | 343.938.789 | - | 279.575.653 | - |
| Công ty TNHH một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 2.261.839.160 | - | 43.530.500 | - |
| Công ty TNHH một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp | 22.037.037 | - | - | - |
| Tạm ứng | 52.000.000 | - | 55.833.730 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 50.112.400.000 | - | 112.400.000 | - |
| + Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn | 50.000.000.000 | - | - | - |
| + Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác | 112.400.000 | - | 112.400.000 | - |
| Phải thu khác | 161.054.147 | - | 157.783.147 | - |
| Cộng | 61.381.378.724 | 6.900.000.000 | 10.795.301.539 | 6.900.000.000 |

9. Dự phòng phải thu khó đòi

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | (33.827.868.288) | (34.500.493.633) |
| Trích lập dự phòng | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | 672.625.345 |
| Số dư cuối năm | (33.827.868.288) | (33.827.868.288) |

10. Hàng tồn kho

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | 49.595.378 | - | 706.687.822 | - |
| Hàng hóa | 2.803.060.569 | - | 1.920.082.377 | - |
| Cộng | 2.852.655.947 | - | 2.626.770.199 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|---|--------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 15.735.760.443 | 3.461.784.641 | 335.194.686 | 19.532.739.770 |
| Mua trong năm | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2024 | 15.735.760.443 | 3.461.784.641 | 335.194.686 | 19.532.739.770 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 15.174.856.679 | 1.978.736.282 | 335.194.686 | 17.488.787.647 |
| Khấu hao trong năm | 35.123.958 | 62.664.015 | - | 97.787.973 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2024 | 15.209.980.637 | 2.041.400.297 | 335.194.686 | 17.586.575.620 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 560.903.764 | 1.483.048.359 | - | 2.043.952.123 |
| Tại ngày 31/03/2024 | 525.779.806 | 1.420.384.344 | - | 1.946.164.150 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 9.892.562.702 | 1.957.848.277 | 335.194.686 | 12.185.605.665 |

12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|---|----------------------|----------------------|-------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | - | 522.000.000 | 522.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2024 | - | 522.000.000 | 522.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | - | 522.000.000 | 522.000.000 |
| Khấu hao trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2024 | - | 522.000.000 | 522.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2024 | - | - | - |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | - | 522.000.000 | 522.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1) | 881.899.063 | 881.899.063 |
| Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2) | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | 1.081.899.063 | 1.081.899.063 |

(1). Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2). Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

(3). Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 Công ty sẽ tiếp tục thực hiện dự án Giáp Nhị và đã được Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thoả thuận chủ trương tiếp tục đầu tư theo phương án lựa chọn đối tác, thành lập pháp nhân triển khai thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. Nợ xấu

| | 31/03/2024 | | | | 01/01/2024 | | | |
|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | Năm | VND | VND | VND | Năm | VND | VND | VND |
| Nguyễn Tuấn Anh (Cty Á Âu) | Trên 3 năm | 6.900.000.000 | - | 6.900.000.000 | Trên 3 năm | 6.900.000.000 | - | 6.900.000.000 |
| Ông Nguyễn Cao Sơn | Trên 3 năm | 5.183.454.449 | - | 5.183.454.449 | Trên 3 năm | 5.183.454.449 | - | 5.183.454.449 |
| Công ty TNHH Vượng Anh | Trên 3 năm | 4.728.477.664 | - | 4.728.477.664 | Dưới 3 năm | 4.728.477.664 | - | 4.728.477.664 |
| Ông Nguyễn Cao Tiến - (Lê Thị Thu Khuyên) | Trên 3 năm | 2.701.359.029 | - | 2.701.359.029 | Trên 3 năm | 2.701.359.029 | - | 2.701.359.029 |
| Công ty TNHH Tùng Nam | Trên 3 năm | 1.971.180.250 | - | 1.971.180.250 | Trên 3 năm | 1.971.180.250 | - | 1.971.180.250 |
| Bà Hoàng Thị Loan | Trên 3 năm | 1.557.400.000 | - | 1.557.400.000 | Trên 3 năm | 1.557.400.000 | - | 1.557.400.000 |
| Công ty TNHH XD và TM Việt Nam | Trên 3 năm | 1.717.046.100 | - | 1.717.046.100 | Trên 3 năm | 1.717.046.100 | - | 1.717.046.100 |
| Các khách hàng khác | | 9.068.950.796 | - | 9.068.950.796 | | 9.068.950.796 | - | 9.068.950.796 |
| Cộng | | 33.827.868.288 | - | 33.827.868.288 | | 33.827.868.288 | - | 33.827.868.288 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**15. Phải trả người bán**

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 35.829.860.489 | 35.829.860.489 | 26.569.437.953 | 26.569.437.953 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.073.069.104 | 3.073.069.104 | 3.713.597.952 | 3.713.597.952 |
| Cộng | 38.902.929.593 | 38.902.929.593 | 30.283.035.905 | 30.283.035.905 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 384.203.103 | 384.203.103 | 321.162.162 | 321.162.162 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 35.829.860.489 | 35.829.860.489 | 26.569.437.953 | 26.569.437.953 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/03/2024 |
|----------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 266.437.069 | 287.307.881 | 553.744.950 | - |
| + Văn phòng công ty | 266.437.069 | 287.307.881 | 553.744.950 | - |
| + Chi nhánh Thái Nguyên | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 293.857.231 | - | 293.857.231 | - |
| Thuế xuất khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 25.732.750 | 240.482.127 | 25.732.750 | 240.482.127 |
| Thuế đất, tiền thuê đất | (49.140.000) | 1.269.453.396 | - | 1.220.313.396 |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Cộng | 536.887.050 | 1.801.243.404 | 877.334.931 | 1.460.795.523 |
| Trong đó: | | | | |
| Số thuế phải thu nhà nước | 49.140.000 | | | - |
| Số thuế phải trả nhà nước | 586.027.050 | | | 1.460.795.523 |

17. Chi phí phải trả

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí bán hàng | 645.000.000 | - |
| Các khoản chi phí khác | 60.867.466 | 65.837.383 |
| Cộng | 705.867.466 | 65.837.383 |

18. Phải trả khác

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 780.139.627 | 609.308.227 |
| - Kinh phí công đoàn | 50.056.900 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 142.902.000 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 25.218.000 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 11.208.000 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 51.400.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 548.754.727 | 555.908.227 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Dài hạn | 2.101.911.362 | 2.034.511.362 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.101.911.362 | 2.034.511.362 |

19. Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 378.854.084 | - |
| - Doanh thu nhận trước (Cho thuê văn phòng và kho bãi) | 378.854.084 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2023 | 60.000.000.000 | 23.590.195.705 | 3.252.394.869 | 8.826.061.143 | 95.668.651.717 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 3.520.635.744 | 3.520.635.744 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (6.572.000.000) | (6.572.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2024 | <u>60.000.000.000</u> | <u>23.590.195.705</u> | <u>3.252.394.869</u> | <u>5.774.696.887</u> | <u>92.617.287.461</u> |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | (653.097.996) | (653.097.996) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2024 | <u>60.000.000.000</u> | <u>23.590.195.705</u> | <u>3.252.394.869</u> | <u>5.121.598.891</u> | <u>91.964.189.465</u> |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 35.786.140.000 | 35.786.140.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 24.213.860.000 | 24.213.860.000 |
| Cộng | <u>60.000.000.000</u> | <u>60.000.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***c) Cổ phiếu**

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu kinh doanh xi măng | 77.933.376.550 | 109.376.914.030 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng và kho bãi | 1.935.433.895 | 1.979.546.925 |
| Cộng | 79.868.810.445 | 111.356.460.955 |

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 4.275.160.080 | 5.880.044.500 |
| Cộng | 4.275.160.080 | 5.880.044.500 |

23. Giá vốn hàng bán

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán bán xi măng | 70.734.920.834 | 99.707.012.711 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng và kho bãi | 1.867.077.354 | 1.640.322.855 |
| Cộng | 72.601.998.188 | 101.347.335.566 |

24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.083.057.138 | 1.555.662.241 |
| Chiết khấu thanh toán | 42.715.800 | 134.843.520 |
| Cộng | 1.125.772.938 | 1.690.505.761 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Chi phí tài chính

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thanh toán | 278.815.460 | 331.857.960 |
| Cộng | 278.815.460 | 331.857.960 |

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 2.515.327.002 | 2.373.992.115 |
| Chi phí nhân viên | 1.338.603.615 | 1.351.701.090 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 149.591.982 | 131.659.980 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 62.664.015 | - |
| Thuế, phí lệ phí | 41.500.000 | 41.500.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 286.486.520 | 156.343.467 |
| Chi phí bằng tiền khác | 636.480.870 | 692.787.578 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 1.993.393.681 | 2.319.059.670 |
| Chi phí nhân viên | 1.025.031.868 | 1.090.746.698 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | - |
| Chi phí khấu hao | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 238.456.401 | 316.224.660 |
| Chi phí bằng tiền khác | 729.905.412 | 912.088.312 |
| Cộng | 4.508.720.683 | 4.693.051.785 |

27. Thu nhập khác

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng | 1.256.000 | 1.751.200 |
| Các khoản khác | 39.483.700 | 20.399.521 |
| Cộng | 40.739.700 | 22.150.721 |

28. Chi phí khác

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|--------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 23.726.668 | 2.160.000 |
| Cộng | 23.726.668 | 2.160.000 |

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|--|---------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | (653.097.996) | 814.667.626 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế | (599.097.996) | 868.667.626 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 173.733.525 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 173.733.525 |

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|---------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (653.097.996) | 640.934.101 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ | (653.097.996) | 640.934.101 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (109) | 107 |

31. Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch | 62.278.169.060 | 80.967.682.614 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 7.011.654.819 | 18.366.275.441 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 511.953.704 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | | 301.136.365 |
| Phí tư vấn | | |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 58.926.573 | 82.797.496 |
| Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ, thưởng tiêu thụ | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 1.256.000 | 1.751.200 |
| Chi trả cổ tức | | |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | - | - |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 42.715.800 | 134.843.520 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 629.048.602 | 519.408.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 112.800.003 | 112.800.003 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 740.702.463 | 2.273.657.862 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 251.430.000 | - |
| Phải thu khác | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 2.261.839.160 | 43.530.500 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 22.037.037 | - |

32. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| Ngoại tệ các loại (USD) | 175,16 | 181,76 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 79.674.450 | 79.674.450 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người lập



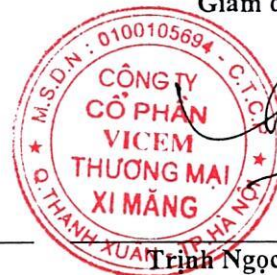
Đinh Ngọc Sơn

Phụ trách P.TCKT



Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Thắng

Số 501 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1/2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643315 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập ngày 16 tháng 4 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Số 502/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1/2024
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

| Chỉ tiêu | Quý 1 năm 2024 | Quý 1 năm 2023 | Chênh lệch |
|--------------------|----------------|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế | (653.097.996) | 640.934.101 | (1.294.032.097) |

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 lỗ 653,097 triệu đồng, tăng 1,294 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 là 641 triệu đồng) do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận trước thuế từ kinh doanh xi măng quý 1 năm 2024 lỗ 1,585 tỷ đồng, tăng 682 triệu đồng so với quý 1 năm 2023 (quý 1 năm 2023 kinh doanh xi măng lỗ 903 triệu đồng). Nguyên nhân là do sản lượng tiêu thụ xi măng giảm 23.174 tấn so với cùng kỳ năm 2023; chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bình quân tăng so với quý 1 năm 2023.

- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng và kho bãi quý 1 năm 2024 là 68 triệu đồng, giảm 271 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 nguyên nhân là do doanh thu cho thuê văn phòng và kho bãi giảm, chi phí tiền thuê và thuế đất tăng so với cùng kỳ năm 2023.

- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động tài chính quý 1 năm 2024 là 847 triệu đồng, giảm 512 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, do lãi suất tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng giảm; chi phí chiết khấu thanh toán cho khách hàng tiêu thụ xi măng giảm so với cùng kỳ quý 1 năm 2023.

- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động khác quý 1 năm 2024 là 17 triệu đồng, giảm 3 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2023 là 20 triệu đồng).

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà
Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Trịnh Ngọc Thắng